

BỘ CÔNG NGHIỆP**BỘ CÔNG NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2007/QĐ-BCN

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH**phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2015, có xét đến năm 2020****BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP**

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Căn cứ Công văn số 3174/VPCP-CN ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Văn phòng Chính phủ về việc Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Công nghiệp phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2015, có xét đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 237/TTr-NC ngày 09 tháng 7 năm 2007 của Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách công nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2015, có xét đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển

1.1. Phát huy vai trò đầu tàu của Vùng đối với cả nước, phát triển nhanh theo hướng chuyển dần sang các ngành công nghiệp có công nghệ và kỹ thuật cao, có giá trị gia tăng cao, thúc đẩy phát triển các vùng khác.

1.2. Phát huy lợi thế của toàn Vùng và từng địa phương, phát triển công nghiệp chủ động hội nhập với khu vực và thế giới, tham gia một cách hiệu quả vào liên

kết công nghiệp và hiệp tác sản xuất giữa các doanh nghiệp, giữa các ngành và với các tập đoàn đa quốc gia trên thế giới.

1.3. Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy tổng hợp nguồn lực của mọi khu vực kinh tế, trong đó động lực phát triển là khu vực dân doanh và đầu tư nước ngoài.

1.4. Phát triển công nghiệp kết hợp chặt chẽ với phát triển các ngành kinh tế khác, với bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Tốc độ tăng trưởng bình quân về giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2006 - 2015 khoảng 15%, trong đó giai đoạn 2006 - 2010 đạt 15 - 16%; giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 13 - 14%.

2.2. Tốc độ tăng trưởng bình quân về kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghiệp giai đoạn 2006 - 2015 là 15 - 16% và giai đoạn 2016 - 2020 là 14 - 15%. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chiếm tỷ trọng 80 - 85 % tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của Vùng.

2.3. Giai đoạn 2006 - 2010 khu vực công nghiệp thu hút thêm khoảng 800 - 810 nghìn lao động. Đến năm 2020, ngành công nghiệp sẽ có khoảng 5,5 - 6 triệu lao động, chiếm 37 - 38% tổng số lao động trên địa bàn. Từng bước cải thiện

đời sống, thu nhập và điều kiện làm việc cho công nhân.

2.4. So với năm 2005 năng suất lao động công nghiệp (tính theo GDP) vào năm 2010 đạt gấp khoảng 1,46 lần, năm 2020 gấp 3,5 - 4 lần.

3. Định hướng phát triển

3.1. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng về tài nguyên (khai thác và chế biến dầu khí, phát điện, chế biến nông, lâm, hải sản); có lợi thế so sánh về nguồn nhân lực chất lượng cao (cơ khí chế tạo, cơ điện tử, điện tử, hóa chất), công nghiệp phục vụ xuất khẩu (dệt may, da giày, chế biến nông, lâm, hải sản), công nghiệp luyện kim và công nghiệp hỗ trợ.

3.2. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, có hàm lượng trí thức cao tại thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và chuyển dần các ngành sử dụng nhiều lao động, đất đai, có nhu cầu vận tải lớn từ các khu vực trung tâm thành phố ra các địa bàn lân cận.

4. Quy hoạch các ngành công nghiệp

4.1. Công nghiệp khai khoáng

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp khai khoáng đảm bảo khai thác và sử dụng một cách hợp lý, tổng hợp và tiết kiệm nguồn tài

nguyên trong Vùng; đồng thời từng bước đầu tư khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ngoài.

- Đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm, thăm dò nguồn tài nguyên khoáng sản trong Vùng, đặc biệt là dầu khí theo sự chỉ đạo của Chính phủ, đá vôi cho sản xuất xi măng và các khoáng sản khác nhằm gia tăng trữ lượng tài nguyên đánh giá đạt tiêu chuẩn thiết kế khai thác để đảm bảo phát triển bền vững.

- Kết hợp có hiệu quả giữa việc khai thác dầu khí với việc chế biến dầu khí.

b) Mục tiêu phát triển

- Phần đầu đạt mức tăng trưởng sản xuất bình quân toàn Vùng (bao gồm cả khai thác dầu khí) giai đoạn 2006 - 2010 là 3,46%, giai đoạn 2011 - 2015 là 3,23% và giai đoạn 2016 - 2020 là 3,15%. Nếu không kể dầu khí mức tăng trưởng tương ứng từng giai đoạn là 15,65%, 13,51% và 11,69%.

c) Quy hoạch phát triển

- Đẩy mạnh khai thác dầu thô và khí thiên nhiên trên cơ sở thăm dò bổ sung nguồn tài nguyên (chủ yếu tại Bà Rịa - Vũng Tàu); phần đầu đạt sản lượng khai thác trong Vùng giai đoạn 2006 - 2010 chiếm 90 - 95% sản lượng toàn ngành, giai đoạn 2011 - 2015 chiếm 80 - 90% và giai đoạn 2016 - 2020 chiếm 85 - 90%.

- Khai thác đá vôi xi măng tại Tây Ninh và Bình Phước, đá, cát, sỏi xây dựng tại Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Phước đảm bảo đáp ứng nhu cầu của Vùng và một phần cho Vùng Tây Nam bộ.

- Khai thác sét gạch ngói và cao lanh tại Bình Dương, Đồng Nai đáp ứng nhu cầu sản xuất gạch và gốm sứ trong Vùng.

- Khai thác nước khoáng tại Long An và Bà Rịa - Vũng Tàu

- Quặng bauxit tại Bình Phước được xem xét khai thác sau năm 2020.

4.2. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản

a) Quan điểm phát triển

- Tập trung phát triển những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, có nguồn nguyên liệu dồi dào, có thị trường tiêu thụ lớn trong nước và xuất khẩu.

- Ưu tiên đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến để nâng cao hàm lượng chế biến và giá trị gia tăng của sản phẩm, sản xuất sản phẩm cao cấp, sản phẩm mới, giảm sản phẩm sơ chế.

- Phát triển công nghiệp chế biến phải gắn với phát triển vùng nguyên liệu, có sự phân công, hợp tác chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, tranh mua, tranh bán.

- Đa dạng hóa về quy mô và loại hình chế biến; coi trọng việc phát triển các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ tại các vùng nguyên liệu làm nhiệm vụ sơ chế, cung cấp cho các nhà máy chế biến sâu; khuyến khích phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống.

b) Mục tiêu phát triển

- Phần đầu đạt mức tăng trưởng sản xuất bình quân toàn ngành giai đoạn 2006 - 2010 là 16,05%, giai đoạn 2011 - 2015 là 14,89% và giai đoạn 2016 - 2020 là 12,52%.

c) Quy hoạch phát triển

- Từng bước chuyển dịch một số ngành chế biến từ trung tâm các thành phố lớn về các tỉnh trong lân cận như Long An, Tiền Giang, Bình Phước, Tây Ninh.

- Xay xát gạo: Phát triển ở Long An, Tiền Giang và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Không xây dựng thêm cơ sở xay xát gạo ở thành phố Hồ Chí Minh.

- Chế biến thức ăn chăn nuôi: Giai đoạn 2006 - 2010: Hoàn thành xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản ở Tiền Giang. Kêu gọi đầu tư xây dựng mới nhà máy ở Long An và Bà Rịa - Vũng Tàu. Giai đoạn 2011 - 2015: Kêu gọi đầu tư xây dựng ở Bình Phước, Tây Ninh, Tiền Giang 4 nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi với tổng công suất từ 300 - 350 ngàn tấn/năm.

- Công nghiệp chế biến bột sắn: Đầu tư hoàn thiện các dây chuyền hiện có nhằm nâng cao chất lượng bột và xử lý ô nhiễm môi trường. Kêu gọi đầu tư xây dựng ở Tây Ninh nhà máy sản xuất chất độn giữ ẩm từ tinh bột sắn công suất 1.000 tấn/năm.

- Công nghiệp chế biến các loại bột ngũ cốc, bột dinh dưỡng: Giai đoạn 2006 - 2015: Kêu gọi đầu tư nhà máy chế biến bột dinh dưỡng ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh; chế biến tinh bột ngô ở Đồng Nai; nhà máy xay bột gạo, ngô, đậu... ở Tiền Giang; xay xát lúa mỳ ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Công nghiệp chế biến đường mía: Giai đoạn 2006 - 2010: Đầu tư đa dạng hóa sản phẩm cho các nhà máy đường như chế biến cồn từ rỉ đường, sản xuất bánh kẹo, ván dăm từ bã mía để nâng cao hiệu quả sản xuất. Giai đoạn 2011 - 2015: Khi việc trồng mía đã ổn định, sản lượng mía gia tăng sẽ mở rộng các nhà máy đường hiện có và xây dựng mới nhà máy đường ở Bình Phước.

- Công nghiệp chế biến rau quả: Giai đoạn 2006 - 2015: Phát triển các nhà máy chế biến rau quả hộp, nước trái cây, rau quả chiên sấy và sơ chế rau quả tươi xuất khẩu tại các vùng nguyên liệu ở Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu. Nghiên

cứu, kêu gọi đầu tư chế biến nước ngọt, rượu vang từ nước ép quả điều tại Bình Phước.

- Công nghiệp chế biến cà phê: Giai đoạn 2006 - 2015: Kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cà phê nhân chất lượng cao, nhà máy rang xay, chế biến cà phê hòa tan tại Bình Dương, Đồng Nai và Bình Phước.

- Công nghiệp chế biến hạt điều: Từ nay tới 2015 không đầu tư xây dựng thêm nhà máy chế biến hạt điều, tập trung đầu tư chiều sâu nâng cao chất lượng nhân điều, các dây chuyền ép dầu vỏ hạt điều, chế biến nước ngọt, rượu vang từ nước ép thịt quả điều, làm bánh kẹo cao cấp có pha trộn nhân điều... để gia tăng lợi nhuận cho công nghiệp chế biến điều.

- Công nghiệp chế biến dầu thực vật: Giai đoạn 2006 - 2015: Hoàn thiện nhà máy tinh luyện dầu tại Bình Dương; di chuyển nhà máy dầu Tường An về Bà Rịa - Vũng Tàu kết hợp đầu tư mới nhà máy trích ly dầu đậu nành với công suất 300 ngàn tấn/năm; kêu gọi đầu tư nhà máy trích ly dầu cám ở Long An, Tiền Giang; nhà máy ép dầu ở Tây Ninh; cải tạo, nâng công suất các nhà máy ép dầu ở Đồng Nai.

- Công nghiệp chế biến sữa: Từ nay tới 2015 ngoài việc mở rộng sản xuất ở các nhà máy hiện có sẽ xây dựng thêm

một số nhà máy ở Tây Ninh, Long An, Tiền Giang... để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, giữ vững vị trí dẫn đầu cả nước.

- Công nghiệp chế biến thịt: Cải tạo, mở rộng các cơ sở chế biến hiện có và kêu gọi đầu tư một số cơ sở chế biến hiện đại phục vụ xuất khẩu, bảo đảm các yêu cầu về kiểm tra thú y và vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Công nghiệp chế biến thủy sản: Tiếp tục phát triển tại Bà Rịa - Vũng Tàu cùng với cải tạo, nâng cấp các nhà máy hiện có, kêu gọi đầu tư mới một số nhà máy có công nghệ cao, chế biến sâu, sản phẩm đa dạng phục vụ xuất khẩu. Dịch chuyển một số cơ sở chế biến từ thành phố Hồ Chí Minh về Long An và Tiền Giang kết hợp nâng công suất và đổi mới công nghệ.

- Công nghiệp rượu, bia, nước giải khát: Trong giai đoạn đến năm 2015, hoàn thiện nhà máy bia Củ Chi với công suất 200 triệu lít/năm và nâng cấp, mở rộng các nhà máy bia ở Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, phát huy công suất nhà máy bia Foster ở Tiền Giang. Kêu gọi đầu tư nhà máy sản xuất nước trái cây với công suất 20 triệu lít/năm; nhà máy sản xuất men bia 120.000 tấn/năm; nhà máy sản xuất nước khoáng 30 triệu lít/năm.

- Công nghiệp chế biến thuốc lá: Trong thời gian tới không xây dựng thêm nhà máy sản xuất thuốc lá điều. Tập trung đầu tư chiều sâu nâng cao kỹ thuật chế biến thuốc lá giảm thành phần độc hại, giảm ô nhiễm môi trường, tăng phẩm cấp thuốc lá để giảm bớt thuốc lá nhập lậu. Đẩy mạnh đầu tư sản xuất các nguyên, phụ liệu trong nước.

- Công nghiệp chế biến gỗ: Từ nay tới 2015, phát triển công nghiệp chế biến với việc kêu gọi đầu tư các nhà máy mới có công suất 600 - 700 ngàn m³/năm tại Bình Dương, Đồng Nai, các nhà máy gỗ bán sợi MDF với tổng công suất 130 - 150 ngàn m³/năm tại Tây Ninh, Đồng Nai và Bình Phước sử dụng nguyên liệu tại các địa phương.

- Công nghiệp chế biến giấy: Trong giai đoạn quy hoạch phát triển sản xuất bột giấy đi từ gỗ và cây công nghiệp ngắn ngày với quy mô khoảng 200 ngàn tấn/năm tại Long An và Bình Phước; nghiên cứu xây dựng nhà máy giấy sử dụng nguyên liệu giấy phế liệu với quy mô lớn tại Bình Dương. Những nhà máy nhỏ, gây ô nhiễm môi trường, nếu không có giải pháp xử lý cần đình chỉ sản xuất hoặc di dời tới vị trí thích hợp. Tăng cường đầu tư phát triển vùng nguyên liệu giấy trong Vùng.

4.3. Công nghiệp cơ khí

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển ngành trên cơ sở phát huy mọi nguồn lực trong nước kết hợp với nguồn lực bên ngoài. Nâng cao khả năng chuyên môn hóa và hợp tác hóa, tăng năng lực của ngành tạo tiền đề phát triển các ngành công nghiệp khác.

- Tập trung phát triển một số chuyên ngành, sản phẩm cơ khí trọng điểm mà Vùng có tiềm năng và lợi thế so sánh.

- Tăng cường năng lực tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, đồng thời đẩy mạnh việc tiếp thu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để đạt trình độ công nghệ trung bình tiên tiến của châu Á, chế tạo nhiều sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao.

b) Mục tiêu phát triển ngành

- Xây dựng ngành công nghiệp cơ khí đủ khả năng đáp ứng nhu cầu về sản phẩm của các ngành công nghiệp khác, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Vùng và công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Nâng cao năng suất lao động, phấn đấu tăng hàm lượng xuất xứ trong nước của các sản phẩm cơ khí có tiềm năng xuất khẩu lên 35 - 40% vào năm 2015.

c) Quy hoạch phát triển

+ Tỉnh Bình Dương: Tập trung phát triển cơ khí lớn (máy công nghiệp hạng

trung, máy xây dựng, chi tiết và bộ phận ô tô, xe máy);

+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Tập trung phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ dầu khí, cán thép các loại, đóng tàu;

+ Thành phố Hồ Chí Minh: Tập trung phát triển cơ khí chính xác, sản phẩm yêu cầu sử dụng công nghệ tiên tiến, đủ sức giải quyết những yêu cầu phức tạp trong chế tạo và chuyên giao; sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

+ Tỉnh Đồng Nai: Tập trung phát triển các ngành cơ khí chế tạo nhỏ và vừa: máy nông nghiệp, máy động lực cỡ nhỏ, các chi tiết nội địa hóa ô tô, xe máy...

+ Tỉnh Tiền Giang: Phát triển công nghiệp đóng tàu, máy thiết bị cho nông nghiệp và thủy sản;

+ Tỉnh Long An: Tham gia sản xuất linh kiện phụ tùng ô tô, xe máy; máy canh tác; linh kiện cơ khí chính xác và dụng cụ y tế; đóng tàu...

+ Tỉnh Tây Ninh: Cơ khí hỗ trợ ngành ô tô, xe máy; máy nông nghiệp và chế biến nông sản; thiết bị năng lượng mặt trời...

+ Tỉnh Bình Phước: Cơ khí nông nghiệp và chế biến.

4.4. Công nghiệp điện tử

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp điện tử trên

cơ sở huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, đặc biệt là nguồn lực đầu tư nước ngoài.

- Phát triển công nghiệp điện tử theo chiến lược tiếp cận và đón đầu, đi thẳng vào công nghệ hiện đại, lấy định hướng xuất khẩu làm chủ lực để trở thành mắt xích trong chuỗi sản xuất khu vực và thế giới.

b) Mục tiêu phát triển

- Phát triển ngành điện tử - tin học thành ngành công nghiệp mũi nhọn của Vùng.

Phấn đấu đạt mức tăng trưởng sản xuất bình quân cả giai đoạn quy hoạch là 24%/năm, trong đó giai đoạn 2006 - 2010 đạt 28,11%, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 23,99% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 19,33%.

Phấn đấu nâng dần tỷ lệ giá trị gia tăng của các sản phẩm từ 5 - 10% hiện nay lên 15 - 20% vào năm 2010 và trên 20% giai đoạn sau 2010;

Kim ngạch xuất khẩu đạt 2 - 3 tỷ USD vào năm 2010. Đến 2015 xuất khẩu đạt 4 - 5 tỷ USD và 8 - 9 tỷ USD vào năm 2020.

c) Quy hoạch phát triển

Trong giai đoạn 2006 - 2010, tập trung phát triển tại các tỉnh, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương. Thành phố

Hồ Chí Minh đóng vai trò chủ đạo trong việc thu hút đầu tư phát triển ngành (từ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và sản xuất), đặc biệt vào các Khu công nghệ cao.

Giai đoạn sau 2010, mở rộng ra các địa phương trong Vùng, thành phố Hồ Chí Minh sẽ trở thành một trung tâm thiết kế điện tử và bán dẫn, sản xuất các sản phẩm phức tạp, công nghệ cao như rô-bốt, máy tự động, tập trung đào tạo chuyên gia thiết kế nghiên cứu và phát triển sản phẩm; các địa phương khác, tùy vào khả năng sẽ đảm nhận một hoặc nhiều khâu gia công, lắp ráp các sản phẩm điện tử, bán dẫn. Chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ và sản xuất linh kiện cho ngành.

4.5. Công nghiệp luyện kim

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp luyện kim trên cơ sở sử dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm thiểu tác động tới môi trường, hướng tới sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, các loại thép chế tạo...; sử dụng tổng hợp, tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản của đất nước kết hợp với nguyên liệu nhập khẩu.

- Thu hút các thành phần kinh tế, nhất là đầu tư nước ngoài, xây dựng các công

trình có quy mô lớn ở công đoạn thượng nguồn và sản xuất các sản phẩm mới (thép dẹt) nhằm đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp xây dựng, chế tạo máy, hóa chất, ô tô, thiết bị điện - điện tử, đóng tàu, vận tải, đường sắt, các ngành công nghiệp mới...

b) Mục tiêu phát triển

- Phần đầu đạt mức tăng trưởng sản xuất bình quân trong giai đoạn quy hoạch là 15,8%/năm, trong đó giai đoạn 2006 - 2010 đạt 20,99%, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 11,63% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,37%.

- Phần đầu đến năm 2020, trình độ sản xuất đạt mức tiên tiến của khu vực ASEAN, có khả năng cạnh tranh về chất lượng và giá cả trong môi trường cạnh tranh toàn cầu.

c) Quy hoạch phát triển

- Mở rộng cơ cấu sản phẩm từ chủ yếu là sản phẩm thép dài (thép hình, thép thanh) hiện nay đến năm 2010 là sản phẩm thép cuộn, băng, lá cán nguội và cán nóng (kể cả thép không rỉ); sau năm 2010/2015 là phôi thép, thép tấm và nhôm.

- Đẩy mạnh di dời các cơ sở gây ô nhiễm và có nguy cơ gây ô nhiễm trong các khu đô thị đông dân cư vào khu, cụm công nghiệp đã quy hoạch trên địa bàn.

- Hướng phát triển tập trung tại 3 tỉnh là Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai và Bình Dương.

+ Tại Bà Rịa - Vũng Tàu sẽ xây dựng các nhà máy cán nóng, cán nguội, mạ kẽm; luyện cán thép không rỉ; cán nhôm hình (thanh) xuất khẩu; luyện thép lò điện công nghệ Consteel tiên tiến trong giai đoạn 2006 - 2010. Giai đoạn 2011 - 2015: Triển khai giai đoạn hai của 2 nhà máy cán (POSCO - Hàn Quốc và Phú Mỹ). Giai đoạn 2016 - 2020 dự kiến đầu tư tổ hợp hoàn nguyên luyện thép minimill (DR-EAF) và nhà máy điện phân nhôm.

+ Tại Bình Dương trong giai đoạn 2006 - 2010: Hoàn thành xây dựng và đưa vào sản xuất nhà máy thép cuộn cán nguội của Công ty tôn Hoa Sen. Xây dựng nhà máy thép cuộn cán nguội của công ty Sun Steel. Giai đoạn sau 2010 chủ yếu là tiếp nhận sự dịch chuyển sản xuất từ thành phố Hồ Chí Minh đến.

+ Tại Đồng Nai trong giai đoạn 2006 - 2010: Hoàn thành mở rộng nhà máy cán thép thanh, thép dây của Công ty Sun Steel. Giai đoạn sau 2010 chủ yếu là tiếp nhận sự chuyển dịch sản xuất từ thành phố Hồ Chí Minh.

- Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn đến năm 2010 - 2015, tập trung đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị để

xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất không thuộc diện phải di dời và thực hiện việc di dời hoặc chuyển đổi các cơ sở gây ô nhiễm theo kế hoạch.

4.6. Công nghiệp hóa chất

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp hóa chất nhằm đáp ứng đủ một số sản phẩm thiết yếu, có lợi thế trong vùng để cung cấp cho thị trường trong nước và tham gia xuất khẩu như phân bón, lốp ô tô - xe máy, lốp xe đạp...

- Hình thành và phát triển công nghiệp hóa dầu, hóa dược với công nghệ hiện đại, tạo ra sản phẩm có đủ sức cạnh tranh, góp phần giảm kim ngạch nhập khẩu và chuyển đổi cơ cấu ngành.

- Tại các thành phố chỉ phát triển các dự án sản xuất hóa chất áp dụng công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường, môi sinh.

b) Mục tiêu phát triển

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 18 - 19%; giai đoạn 2011 - 2015 là 16,5 - 17,5% và giai đoạn 2016 - 2020 là 13 - 14%.

Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành hóa chất của Vùng so với cả nước đến năm

2010 chiếm khoảng 76 - 77%, năm 2015 khoảng 87 - 88%.

Công nghiệp hóa chất chiếm tỷ trọng khoảng 14 - 15% trong cơ cấu công nghiệp Vùng năm 2010 và 16 - 17% năm 2020.

c) Quy hoạch phát triển

- Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm hướng vào các sản phẩm chủ lực như sản phẩm hóa dầu, sản phẩm nhựa cao cấp, chất tẩy rửa và các sản phẩm chăm sóc cá nhân cao cấp; săm lốp ô tô, xe máy, phân bón; cồn ethanol, pin, ắc quy cao cấp, sơn.

- Hình thành các khu công nghiệp hóa chất tập trung; thực hiện triệt để kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường vào các khu, cụm công nghiệp, kết hợp đầu tư cải tạo, nâng cấp và đổi mới thiết bị, công nghệ.

- Các dự án quy mô lớn, sản xuất các sản phẩm chủ lực, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, sẽ tập trung chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Các dự án sản xuất có quy mô nhỏ và vừa được bố trí tại các tỉnh khác trong vùng.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, các dự án chủ yếu bố trí trong các khu công nghiệp chuyên ngành như cồn etanol, chất tẩy rửa bố trí tại huyện Nhà Bè; sản phẩm nhựa, cao su tại huyện Bình Chánh, Hóc

Môn; sản xuất thuốc, hóa mỹ phẩm tại huyện Củ Chi.

Tại Tây Ninh, các dự án cao su bố trí tại khu công nghiệp Trảng Bàng; các sản phẩm nhựa ở cụm công nghiệp Bến Củi.

Tại Bình Phước, các dự án cao su bố trí tại Đồng Phú, Bình Long.

Tại Đồng Nai các dự án áp dụng công nghệ sạch bố trí trong khu công nghiệp Nhơn Trạch, An Phước, Gò Dầu, Tam Phước.

Tại Bà Rịa - Vũng Tàu các nhà máy sản xuất sản phẩm hóa dầu bố trí trong khu liên hợp với nhà máy lọc dầu.

Tại Long An phát triển sản xuất phân bón NPK, các sản phẩm nhựa.

4.7. Quy hoạch phát triển ngành dệt may, da giày

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển ngành theo hướng áp dụng công nghệ tiên tiến, sản xuất các sản phẩm cao cấp, thời trang, có giá trị gia tăng cao. Chuyển dịch công đoạn sử dụng nhiều lao động từ trung tâm Vùng sang các tỉnh khác, vùng khác.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển, đặc biệt thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực dệt và hoàn tất xử lý vải, da giày;

- Ưu tiên phát triển các lĩnh vực thời trang, sản xuất và cung ứng nguyên phụ

liệu chính cho ngành dệt - may, da - giày trong Vùng và cả nước;

- Xây dựng các thương hiệu mạnh của ngành, giảm dần tỷ trọng gia công cho nước ngoài.

b) Mục tiêu phát triển

- Phần đầu đạt mức tăng trưởng sản xuất bình quân trong giai đoạn quy hoạch khoảng 11%, trong đó giai đoạn 2006 - 2010 đạt 10,87%, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 11,08% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 11,01%, đáp ứng 60% nhu cầu nguyên phụ liệu của cả nước.

- Phần đầu kim ngạch xuất khẩu năm 2010 đạt 6 - 6,5 tỷ USD, chiếm 50% giá trị xuất khẩu dệt - may, da - giày của cả nước; đạt 9 - 10 tỷ USD năm 2015, chiếm khoảng 45% của cả nước và 12 - 13 tỷ USD năm 2020, chiếm khoảng 40% của cả nước.

c) Quy hoạch phát triển

- Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm giao dịch, nghiên cứu, thiết kế mẫu một phục vụ cho công nghiệp dệt - may, da - giày của Vùng và cả nước.

- Quy hoạch phát triển các nhóm sản phẩm theo lãnh thổ như sau:

+ Kéo sợi và sản xuất sợi: Các nhà máy phải đặt gần cảng để thuận lợi cho việc chuyên chở nguyên phụ liệu và sản phẩm, nên bố trí tại Bà Rịa - Vũng Tàu,

Đồng Nai, Bình Dương, Long An, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Dệt: Các nhà máy gần thị trường tiêu thụ và nơi cung cấp nguyên liệu, tận dụng các điểm gần nhà máy xử lý hoàn tất vải, nên bố trí tại Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Long An, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Nhuộm hoàn tất, thuộc da: Các nhà máy đặt trong các khu công nghiệp tập trung, có khả năng giải quyết vấn đề sử lý nước thải, đáp ứng yêu cầu về môi trường nên bố trí tại tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Long An.

+ May mặc, da giày: Sử dụng nhiều lao động và chủ yếu là lao động nữ nên phát triển tại Bình Phước, Tiền Giang, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Trung tâm giao dịch, sản xuất nguyên phụ liệu ngành may, da giày: nên bố trí ở thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Nai, Bình Dương.

4.8. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

a) Quan điểm phát triển

- Đầu tư công nghệ, kỹ thuật để sản xuất một số chủng loại vật liệu xây dựng mới, cao cấp tại một số địa phương có lợi thế, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; đáp ứng nhu cầu trong vùng các vật liệu xây dựng thông thường trên cơ sở nguồn nguyên liệu tại địa phương.

- Phát triển quy mô và phân bố sản xuất phải phù hợp với nguồn tài nguyên, thị trường tiêu thụ, điều kiện giao thông; gắn cơ sở sản xuất với cơ sở nguyên liệu.

- Không khuyến khích đầu tư mở rộng sản xuất vào những mặt hàng cung đã vượt cầu, khuyến khích đầu tư nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm và phục vụ xuất khẩu.

b) Mục tiêu phát triển:

- Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân về giá trị sản xuất giai đoạn 2006 - 2010 là 13 - 14%, giai đoạn 2011 - 2015: 8,5 - 9,5% và giai đoạn 2016 - 2020 là 9 - 10%.

- Tập trung phát triển các sản phẩm cao cấp, sản phẩm xuất khẩu; đáp ứng nhu cầu các sản phẩm thông thường phù hợp nguồn nguyên liệu tại địa bàn.

c) Quy hoạch phát triển

- Đầu tư sản xuất xi măng tại Tây Ninh và Bình Phước; xây dựng các trạm nghiền xi măng phục vụ nhu cầu tại chỗ tại Bà Rịa - Vũng Tàu

- Đẩy mạnh công tác di dời các cơ sở sản xuất gạch ngói nung thủ công ra khỏi đô thị, đầu tư các lò gạch tuyền và gạch không nung.

- Sản xuất gốm sứ vệ sinh: Bình Dương, Đồng Nai.

- Sản xuất gạch ốp lát các loại: Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Tây Ninh.

- Sản xuất kính xây dựng, thủy tinh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh.

4.9. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển điện lực Vùng phải phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, có tính đến các điều kiện cụ thể Vùng, đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn trong nước và vốn nước ngoài, đa dạng hóa các hình thức đầu tư để phát triển nguồn điện. Ưu tiên phát triển nguồn năng lượng mới và tái tạo cho các địa bàn thuộc vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

- Ưu tiên xây dựng các công trình thủy điện đa mục tiêu trong Vùng nhằm chống lũ, cấp nước, phát điện cho Vùng và hỗ trợ cấp nguồn cho hệ thống.

- Phát triển và hoàn thiện mạng lưới điện trong Vùng nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện theo tiêu chí N-1, giảm thiểu tổn thất điện năng.

- Sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao cung cấp điện an toàn, ổn định, đảm bảo chất lượng điện

năng (điện áp và tần số) cho phát triển kinh tế - xã hội của Vùng, đặc biệt đối với khu vực trung tâm như thành phố Hồ Chí Minh và các khu chế xuất, khu công nghiệp.

b) Mục tiêu phát triển

Đảm bảo cung cấp đầy đủ nhu cầu tiêu dùng điện cho sản xuất và tiêu dùng dân cư trong Vùng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện áp, chú trọng tới các khu vực trung tâm, các khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Trong giai đoạn 2006 - 2010 tốc độ tăng trưởng điện năng tiêu thụ khoảng 18,21%/năm; tốc độ tăng trưởng công suất khoảng 16,98%/năm; giai đoạn 2011 - 2015 tương ứng là 12,47%/năm và 12,11%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 tương ứng là 11,2%/năm và 10,8%/năm.

c) Quy hoạch phát triển

Thực hiện theo Quy hoạch phát triển điện lực Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015 có xét đến triển vọng 2025 và các Quy hoạch phát triển điện lực các tỉnh trong Vùng giai đoạn đến 2015. Khẩn trương nghiên cứu địa điểm phát triển thêm các nhà máy nhiệt điện than công suất lớn, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của Vùng trong trường hợp tăng trưởng cao hơn dự kiến. Phấn đấu đến 2015 trong Vùng sẽ phát triển thêm 11 - 13 công trình nguồn điện với tổng công suất khoảng 3.700 -

5.000 MW. Sau 2015, xây dựng thêm 2 - 3 nhà máy nhiệt điện than, công suất từ 1200 - 1800MW, đồng thời triển khai xây dựng nhà máy thủy điện tích năng. Phát triển đồng bộ lưới điện ở các cấp điện áp nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu dùng điện cho Vùng.

4.10. Quy hoạch phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất

a) Quan điểm phát triển

- Tập trung thu hút đầu tư để lấp đầy diện tích các khu công nghiệp, khu chế xuất hiện có. Chỉ đầu tư mở rộng hoặc đầu tư mới khi tỷ lệ lấp đầy đạt được trên 75%. Phát triển các khu công nghiệp đồng bộ với hạ tầng xã hội, chăm lo điều kiện làm việc, đời sống và nhà ở cho người lao động.

- Cần hình thành một số khu công nghiệp chuyên ngành như luyện kim, điện tử tin học, hóa chất, đóng tàu, một số khu công nghệ cao.

- Các khu công nghiệp, khu chế xuất cần được đầu tư từ mọi nguồn vốn, nhất là vốn từ các doanh nghiệp và cần được đầu tư cơ sở hạ tầng tốt nhất để tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư.

b) Mục tiêu phát triển

Trong giai đoạn đến năm 2015 - 2020 dự kiến mở rộng và triển khai xây dựng thêm khoảng 35 nghìn ha các khu công nghiệp, khu chế xuất.

c) Quy hoạch phát triển

Đến năm 2015 tổng diện tích khu công nghiệp do Chính phủ thành lập của Vùng sẽ đạt trên 30.662 ha chiếm 52,1% so với cả nước. Các khu công nghiệp do các địa phương thành lập đến năm 2020 khoảng 23.482 ha, nâng tổng diện tích khu công nghiệp của Vùng đến năm 2020 đạt khoảng 54.144 ha.

(Danh mục các khu công nghiệp do Chính phủ thành lập xem Phụ lục 2).

4.11. Nhu cầu vốn đầu tư

- Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2006 - 2015 khoảng 806.171 tỷ đồng, trong đó cho các ngành công nghiệp khoảng 762.546 tỷ đồng; cho cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp khoảng 43.625 tỷ đồng.

- Khả năng huy động các nguồn vốn dự kiến:

+ Vốn trong nước khoảng 65%, bao gồm từ ngân sách 14 - 15%, vay 29 - 30%, vốn của doanh nghiệp 21 - 22%.

+ Vốn ngoài nước khoảng 35%, trong đó nguồn đầu tư trực tiếp 32 - 33%.

(Danh mục một số công trình chủ yếu xem Phụ lục 1)

5. Giải pháp và chính sách

5.1. Những giải pháp chính

a) Giải pháp về tổ chức

- Tăng cường sự hợp tác liên kết giữa các tỉnh trong Vùng và giữa Vùng với các Vùng kinh tế khác trong cả nước. Từng bước hình thành các cụm liên kết doanh nghiệp trong đó bao gồm doanh nghiệp sản xuất, cơ sở dịch vụ công nghiệp, cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu - triển khai, cơ sở cung ứng nguyên liệu, kho bãi.

- Hình thành một số Khu công nghệ cao tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh.

- Dịch chuyển các nhà máy gây ô nhiễm môi trường, các ngành sử dụng nhiều lao động, sử dụng nhiều nguyên vật liệu với khối lượng lớn ra khỏi các trung tâm thành phố, hướng tập trung vào các khu, cụm công nghiệp, các vùng ven đô thị, gần nơi cung cấp nguyên vật liệu

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, để giảm phiền hà và chi phí cho các doanh nghiệp góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh cho ngành.

b) Giải pháp về vốn

- Vốn từ Ngân sách Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để đến năm 2010 hoàn thành các công trình chủ yếu, đảm bảo thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong Vùng; một phần hỗ trợ cho đầu tư nghiên cứu đổi mới

khoa học công nghệ và đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

- Ưu tiên cho các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp vay đầu tư phát triển những lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà Nhà nước khuyến khích.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn cho đầu tư phát triển, chú trọng các nguồn vốn của doanh nghiệp, từ thị trường chứng khoán, từ cổ phần hóa doanh nghiệp, nguồn FDI, vốn vay... kết hợp lồng ghép giữa các nguồn vốn để phát huy hiệu quả.

- Khuyến khích thành lập doanh nghiệp mới, khuyến khích tư nhân đầu tư sản xuất thông qua việc đơn giản hóa các thủ tục thành lập, tạo điều kiện tiếp cận về đất đai, mặt bằng sản xuất, nguồn vốn, thông tin...

c) Giải pháp về đất đai

- Phân bổ kế hoạch sử dụng đất một cách hợp lý, có hiệu quả, đặc biệt đất giành cho khu công nghiệp.

- Có giải pháp và chính sách tích cực, đồng bộ về giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư cho các dự án bảo đảm tiến độ xây dựng.

d) Giải pháp về công nghệ

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ thiết bị, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản

xuất theo phương châm đổi mới công nghệ từng phần, từng công đoạn tiến tới đổi mới toàn bộ.

- Phát triển hệ thống thông tin khoa học và công nghệ phục vụ công tác nghiên cứu của các doanh nghiệp trong vùng. Gắn hoạt động nghiên cứu phát triển của các cơ sở nghiên cứu với các doanh nghiệp.

đ) Giải pháp về nguồn nhân lực

- Tập trung đào tạo đủ nguồn nhân lực cho các ngành then chốt như: cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin, sản xuất vật liệu mới... cho các khu công nghiệp, các dự án công nghiệp trọng điểm, các ngành nghề mới, chú trọng đào tạo nghề để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng nắm bắt và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Tổ chức đào tạo lại đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý, nâng chất lượng đào tạo lên ngang tầm các nước trong khu vực và thế giới.

- Thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề. Cùng cố và đầu tư phát triển các Trường công nhân kỹ thuật, Trường dạy nghề của các địa phương trong Vùng.

- Có các chính sách khuyến khích doanh nghiệp và các địa phương tổ chức đào tạo nguồn nhân lực bằng các hình

thức đào tạo theo địa chỉ, đào tạo tại chỗ, tổ chức dạy nghề cho cư dân nông thôn.

e) Giải pháp bảo vệ môi trường

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về đánh giá tác động môi trường của dự án và đánh giá môi trường chiến lược của các quy hoạch.

- Giành đủ nguồn lực cho đầu tư các dự án bảo vệ môi trường, xử lý chất thải từ các nhà máy tới các khu công nghiệp. Khuyến khích doanh nghiệp tăng tích lũy, hình thành nguồn vốn hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

- Thực hiện đầy đủ công tác theo dõi, quan trắc, đo đạc và quản lý các chỉ tiêu môi trường; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.

5.2. Các chính sách chủ yếu

a) Chính sách về thị trường

- Xây dựng đồng bộ chính sách kích cầu, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp ở nông thôn.

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, thông tin thị trường, để giúp các doanh nghiệp mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh.

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý liên quan tới thương mại, để hạn chế những hành vi gian lận thương mại (hàng

giả, hàng nhái, buôn lậu...), vi phạm các nguyên tắc và luật lệ thương mại quốc tế như trợ cấp, bán phá giá; các hành vi cạnh tranh không bình đẳng; nâng cao ý thức của người tiêu dùng và tăng cường vai trò của Hội bảo vệ người tiêu dùng.

- Nâng cao vai trò của các Hiệp hội ngành hàng trong công tác xúc tiến thương mại, phát triển thị trường và hỗ trợ giữa các doanh nghiệp trong Vùng.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, để giảm phiền hà và chi phí cho các doanh nghiệp, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh cho ngành.

b) Chính sách xúc tiến đầu tư

- Công bố danh mục các dự án công nghiệp kêu gọi đầu tư trong từng thời kỳ để các nhà đầu tư lựa chọn các phương án đầu tư thích hợp.

- Triển khai cụ thể hóa các chủ trương chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn trong vùng.

- Khuyến khích các Tập đoàn, Tổng công ty lớn trong và ngoài nước đầu tư dưới nhiều hình thức khác nhau vào các ngành nghề công nghệ cao, các dự án có quy mô lớn, công nghệ tiên tiến.

c) Chính sách huy động vốn

- Áp dụng chính sách tạo vốn đầu tư

thông qua hình thức thuê tài chính, nhất là thuê tài chính của các tổ chức nước ngoài.

- Áp dụng huy động vốn ứng trước đối với khách hàng để đầu tư hạ tầng, trước hết là đầu tư cho điện, nước và giao thông.

- Các địa phương trong Vùng có kế hoạch giành từ ngân sách địa phương 0,5 - 1% tổng thu ngân sách hàng năm để bổ sung nguồn kinh phí khuyến công.

d) Chính sách về tài chính, thuế

- Tạo thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp được tiếp cận các nguồn tài chính một cách bình đẳng, nhanh chóng. Có cơ chế hỗ trợ tích cực cho các hoạt động khoa học công nghệ, hình thành doanh nghiệp mới, tiếp cận thị trường của các doanh nghiệp vừa và nhỏ...

- Các doanh nghiệp áp dụng công nghệ cao được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế, về sử dụng đất được quy định tại Điều 3, Điều 4, Quyết định số 53/2004/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích đầu tư tại Khu công nghệ cao

- Từng địa phương cần công khai khung giá thuê đất cho từng khu vực tạo điều kiện cho các nhà đầu tư lựa chọn;

phổ biến các biểu thuế theo lộ trình cam kết WTO để doanh nghiệp chủ động các giải pháp thực hiện.

- Sử dụng công cụ thuế, phí một cách linh hoạt, phù hợp với các cam kết quốc tế để khuyến khích cạnh tranh bình đẳng, đồng thời bảo hộ hợp lý một số sản phẩm công nghiệp.

e) Chính sách khoa học công nghệ

- Có chính sách hỗ trợ một phần kinh phí để đổi mới, chuyển giao công nghệ hoặc mua thiết kế, đào tạo nhân lực...

- Hình thành một số trung tâm nghiên cứu và phát triển mạnh đủ khả năng cung cấp thông tin, tư vấn chuyển giao công nghệ tiên tiến cho các doanh nghiệp trong Vùng.

- Có chính sách hỗ trợ tài chính để tạo lập và phát triển thị trường công nghệ, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm chế thử lần đầu từ các kết quả nghiên cứu.

- Các tỉnh trong Vùng có kế hoạch giành một phần ngân sách địa phương hàng năm để hỗ trợ cho các hoạt động khoa học công nghệ, nghiên cứu triển khai áp dụng công nghệ mới, các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học, áp dụng các giải pháp hữu ích...

- Cần có chính sách thu hút cán bộ quản lý giỏi, các chuyên gia khoa học kỹ thuật đầu đàn, công nhân có tay nghề cao như ưu đãi về nhà ở, phương tiện đi lại, phương tiện làm việc, phụ cấp lương...

g) Chính sách phát triển vùng nguyên liệu

- Khuyến khích hình thành mối liên kết giữa nhà sản xuất với người cung cấp nguyên liệu bằng nhiều hình thức phù hợp trên cơ sở hài hòa lợi ích để phát triển vùng nguyên liệu và ổn định nguồn cung cấp.

- Các địa phương, doanh nghiệp có cơ chế hỗ trợ người trồng nguyên liệu về giống, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong thâm canh, chăm sóc cây trồng, vật nuôi, thu hái và sơ chế, bảo quản, vận chuyển để nâng cao chất lượng nguyên liệu và hiệu quả sản xuất.

h) Chính sách đào tạo và sử dụng lao động

- Có chính sách thu hút các trí thức, chuyên gia, thợ lành nghề về công tác tại các địa phương trong vùng. Những cán bộ trẻ có năng lực cần được gửi đi đào tạo tại các nước phát triển.

- Thực hiện chính sách tuyển dụng cán bộ thông qua thi tuyển, bố trí đúng người, đúng việc; chuyển dần hình thức

bổ nhiệm giám đốc doanh nghiệp sang hình thức ký hợp đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ công nghiệp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam thực hiện quy hoạch này và tham gia có hiệu quả các hoạt động của Ban chỉ đạo điều phối phát triển các Vùng Kinh tế trọng điểm do Phó thủ tướng Chính phủ phụ trách.

2. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Xây dựng, Thương mại, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Ngân hàng Nhà nước theo chức năng của mình phối hợp với Bộ Công nghiệp triển khai cụ thể hóa các giải pháp, chính sách nêu trong Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam chỉ đạo các Sở Công nghiệp:

- Hoàn thiện quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn mỗi tỉnh, thành phố cho phù hợp với quy hoạch tổng thể của Vùng.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp triển khai các dự án.

- Đưa các nội dung triển khai quy hoạch công nghiệp theo Vùng vào kế hoạch hàng năm, kế hoạch 5 năm (đến năm 2015) để Bộ Công nghiệp tổng hợp, cân đối.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng

cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh trong Vùng Kinh tế trọng điểm Phía Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Hoàng Trung Hải

Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2006 - 2015
(ban hành kèm theo Quyết định số 30/2007/QĐ-BCN ngày 17 tháng 7 năm 2007)

1. Ngành công nghiệp khai khoáng

TT	Địa phương Tên dự án	2006 - 2010		2011 - 2015	
		Sản lượng	Vốn đầu tư	Sản lượng	Vốn đầu tư
1	Tận khai các mỏ dầu Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, Rạng Đông, Hồng Ngọc, Ngọc Lục Bảo	20,5 - 21,5 triệu tấn sản lượng quy dầu (năm 2010)	800 - 1.000 triệu US\$	22,5 - 23,5 triệu tấn sản lượng quy dầu (năm 2015)	1.100 - 1.500 triệu US\$
2	Tăng sản lượng các mỏ mới khai thác: khí Lan Tây, dầu Sư Tử Đen				
3	Khai thác mỏ khí mới: Rồng Đồi, Rồng Đồi Tây và Lan Đò		600 - 750 triệu US\$		
4	Tận khai các mỏ dầu Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, Rạng Đông, Hồng Ngọc, Ngọc Lục Bảo				
5	Khai thác mỏ khí Hải Thạch, Mộc Tinh, Thổ Tinh, Thiên Nga, Kim Cương Tây, Sư Tử Trắng				
6	Khai thác mỏ dầu Rồng Trè và Tô Giác Trắng				
7	Thăm dò các khu vực quanh mỏ Tô Giác Trắng; tìm kiếm, thăm dò các lô mở bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Tư Chính - Vũng Mây.		1.000 - 1.300 triệu US\$		1.000 - 1.500 triệu US\$

2. Ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản

STT	Địa phương	Các dự án đầu tư	Giai đoạn 2006 ÷ 2010		Giai đoạn 2011 ÷ 2015		Giai đoạn 2016 ÷ 2025	
			Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
		Công nghiệp xay xát						
1	TP.HCM	- Kho bảo quản	100.000m ³	100,0	100.000m ³	-	100.000m ³	
2	Long An	- Kho bảo quản	50.000m ³	50,0	100.000m ³	50,0	100.000m ³	-
3	Cà vùng	- Dầu các dây chuyền đánh bóng, tách màu	400.000T/M	80,0	800.000T/n	80,0	800.000T/n	-
		- ĐTCS và đổi mới thiết bị	-	50,0	-	80,0	-	150,0
		Công nghiệp CB thức ăn chăn nuôi						150,0
1	Đồng Nai	- ĐT XD nhà máy CB thức ăn chăn nuôi	300.000T/n	22,0	500.000T/n	150,0	500.000T/n	-
2	Bà Rịa - VT	- ĐT XD nhà máy CB thức ăn chăn nuôi	100.000T/n	80,0	200.000T/n	80,0	500.000T/n	200,0

STT	Địa phương	Các dự án đầu tư	Giai đoạn 2006 ÷ 2010		Giai đoạn 2011 ÷ 2015		Giai đoạn 2016 ÷ 2025	
			Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
3	Tiền Giang	- Hoàn chỉnh Nhà máy CB thức ăn thủy sản	160.000T/n	300,0	160.000T/n	-	300.000T/n	250,0
4	Cả vùng	ĐTCS và đổi mới thiết bị các nhà máy	-	120,0	-	150	-	300,0
		Công nghiệp chế biến tinh bột sắn						
1	Tây Ninh	- ĐTXD Nhà máy CB mật nha từ bột sắn	10 tsp/ngày	10,0	20tsp/ngày	10,0	20tsp/ngày	-
2	Cả vùng	ĐTCS nâng cao chất lượng bột, xử lý môi trường	-	100,0	-	100,0	-	100,0
		Công nghiệp sơ chế mủ cao su						
1	Bình Phước	- ĐTXD 3 nhà máy sơ chế mủ cao su	3 x 10.000 T/n	120,0	3 x 20.000 T/n	60,0	3 x 20.000 T/n	-

STT	Địa phương	Các dự án đầu tư	Giai đoạn 2006 ÷ 2010		Giai đoạn 2011 ÷ 2015		Giai đoạn 2016 ÷ 2025	
			Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
2	Bình Dương	- ĐTXD 2 nhà máy sơ chế mủ cao su	2 x 10.000 T/n	80,0	2 x 20.000 T/n	40,0	2 x 20.000 T/n	-
3	Đồng Nai	- ĐTXD 2 nhà máy sơ chế mủ cao su	2 x 6.000T/n	40,0	2 x 10.000 T/n	20,0	2 x 6.000T/n	-
4	Tây Ninh	- ĐTXD 2 nhà máy sơ chế mủ cao su	2 x 6.000T/n	40,0	2 x 10.000 T/n	20,0	2 x 6.000T/n	-
5	Bà Rịa - VT	- ĐTXD nhà máy sơ chế mủ cao su	6.000T/n	20,0	10.000T/n	10,0	10.000T/n	-
6	Cả vùng	Đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị	-	100,0	-	100,0	-	200,0
		Công nghiệp chế biến dầu thực vật						
1	Bình Dương	- Hoàn chỉnh và đưa vào sản xuất n/m dầu Đasô	120.000T/n	300,0	120.000T/n	-	120.000T/n	-

STT	Địa phương	Các dự án đầu tư	Giai đoạn 2006 ÷ 2010		Giai đoạn 2011 ÷ 2015		Giai đoạn 2016 ÷ 2025	
			Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
		- Cải tạo, mở rộng n/m ép dầu thực vật	60.000T/n	100,0	60.000T/n	-	60.000T/n	-
2	Bà Rịa - VT	- ĐTXD nhà máy trích ly dầu đậu nành	300.000T/n	320,0	300.000T/n	-	600.000T/n	320,0
		Công nghiệp chế biến Rượu - Bia - Nước giải khát						
1	TP. HCM	- XD 3 nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi	200 tr lít/n	4.000,0	300 tr lít/n	2.000,0	500 tr lít/n	4.000,0
2	Đồng Nai	- ĐT mở rộng sản xuất nhà máy Bia	20 tr lít/n	300,0	20 tr lít/n	-	20 tr lít/n	-
3	Bà Rịa - VT	- ĐT mở rộng sản xuất nhà máy Bia	10 tr lít/n	160,0	10 tr lít/n	-	10 tr lít/n	-
4	Tiền Giang	Phát huy hết công suất nhà máy Bia Foster	70 tr lít/n	50,0	70 tr lít/n	-	70 tr lít/n	-

STT	Địa phương	Các dự án đầu tư	Giai đoạn 2006 ÷ 2010		Giai đoạn 2011 ÷ 2015		Giai đoạn 2016 ÷ 2025	
			Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
5	Long An	Nhà máy bia quy mô lớn	50-100 tr.lít/n					
		Công nghiệp sản xuất giấy						
1	Đồng Nai	- Mở rộng sản xuất Cty giấy Tân Mai	200.000t/n 150.000 Tbột/n	1600,0	200.000T/n 150.000T/n	-	200.000T/n 150.000T/n	
		- Mở rộng sản xuất Cty cổ phần giấy Đồng Nai	100.000T giấy/n 60.000Tbột/n	300,0	100.000T/n 60.000T/n	-	100.000T/n 60.000T/n	
		- Mở rộng PX giấy bao bì nhà máy Gỗ Đồng Nai	50.000T/n	100,0		-	50.000T/n	
2	Bình Dương	- Mở rộng sản xuất Cty Giấy Bình An	100.000T giấy/n 60.000Tbột/n	200,0	100.000T/n 60.000T/n	-	100.000T/n 60.000T/n	

STT	Địa phương	Các dự án đầu tư	Giai đoạn 2006 ÷ 2010		Giai đoạn 2011 ÷ 2015		Giai đoạn 2016 ÷ 2025	
			Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Công suất	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
	Bình Dương	Nhà máy giấy kraft Vina (Thái Lan)	220.000 tấn/năm	136 triệu USD				
3	Long An	Nhà máy bột giấy Phương Nam, H, Thạch Hóa	100.000T/n					
4	Bình Phước	Đầu tư xây dựng nhà máy bột giấy	-	-	50.000T/n	1.800,0	100.000T/n	1000,0
5	Cả vùng	MRSX các nhà máy hiện có	400.000T/n	1,000	600.000T/n	1000,0	1.000.000 T/n	2.500,0

3. Ngành cơ khí

STT	Dự án	Sản phẩm	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	
			2006 - 2010	2011 - 2015
1	Xây dựng mới nhà máy thiết bị điện dân dụng	Tủ lạnh, máy giặt 50.000 cái/năm. Nồi cơm điện, máy xay sinh tố 500.000 cái/năm	100	150
2	Xây dựng nhà máy sản xuất kết cấu phi kim loại, thiết bị phi tiêu chuẩn	20.000T/năm	20	20
3	Xây dựng xưởng đúc ống gang cầu	Ống dẫn nước 1000T/năm	15	10
4	Xưởng sản xuất khung nhà thép	5.000 tấn/năm	47	
5	N/m SX bulông, ốc vít, đinh tán, vòng đệm	300tr.SP/năm	78	
6	N/m sản xuất ống thép (dầu khí)	10000 Tấn/năm	78	
7	N/m đóng sửa chữa tàu biển Long Sơn	Sau năm 2015 đầu tư mở rộng	930	1.550
8	N/m SX van công nghiệp phục vụ dầu khí, hóa chất CN điện, CN đóng tàu	3.000 tấn/năm (sau năm 2015)		1.550
9	N/m cơ khí nặng	20.000 tấn/năm (sau năm 2015)		15.500

09637479

STT	Dự án	Sản phẩm	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	
			2006 - 2010	2011 - 2015
10	Dự án sản xuất ô tô buýt	1.200 xe/năm	4,2 tr.USD	
11	Dự án sản xuất ô tô mini buýt	2.000 xe/năm. Sau năm 2010 nâng công suất lên 4.000 xe/năm	2 tr. USD	2,9 tr. USD
12	Nhà máy sản xuất thiết bị điện gia đình	Tủ lạnh: 100.000 cái/năm Máy điều hòa không khí: 50.000 cái/năm Máy hút bụi: 10.000 cái/năm Nồi cơm điện: 100.000 cái/năm Máy xay sinh tố: 50.000 cái/năm	20 tr. USD	
13	Dự án đầu tư mới Nhà máy sản xuất đồng hồ đo đếm điện	Công tơ điện, đồng hồ đo các thông số điện các loại. Sản lượng: 5 triệu sản phẩm/năm	12 tr. USD	
14	Dự án đầu tư NM chế tạo dụng cụ cắt gọt cho máy công cụ	500T/năm	10 tr. USD	
15	Đầu tư nhà máy chế tạo sản phẩm quy chế mới	Sản phẩm : Bu-lông, đai ốc, vòng đệm lò xo chất lượng cao phục vụ cho công nghiệp ô tô, xe máy, đường sắt, cầu... - Sản lượng 3.000 T/năm	4,5 tr. USD	
16	Nâng cao năng lực thiết kế chế tạo Công ty CK Tây Ninh	500 Tấn thiết bị/năm	40	

09637379

STT	Dự án	Sản phẩm	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	
			2006 - 2010	2011 - 2015
17	Nhà máy SX thiết bị điện và khí cụ điện	100.000 SP/năm	40	
18	Cơ sở chế tạo kết cấu thép	5.000 Tấn/năm. Sau năm 2010 có thể mở rộng lên 6.000Tấn/năm	20	20
19	NM SX thanh nhôm định hình	2000 tấn SP/năm. Sau 2010 nâng CS lên 4.000 tấn SP/năm	50	40
20	Đầu tư cơ sở chế tạo cấu kiện kim loại	1.500 tấn sản phẩm/năm	10	30
21	NM SX và lắp ráp đồ điện gia dụng	500.000 SP/năm	-	50
22	NM SX phụ tùng và lắp ráp xe máy	5000 xe và phụ tùng/năm. Sau 2010 nâng CS lên gấp đôi	40	40

4. Ngành công nghiệp điện tử

TT	Tên dự án	Vốn ĐT (tr. USD)	
		06 - 10	11 - 15
10	Sản xuất mạch in nhiều lớp	17	10
15	Dự án nhà máy sản xuất đóng gói chip của Intel	300	305
17	Các dự án tăng vốn của Nidec	150	200
19	Sản xuất tấm silicon	50	50

TT	Tên dự án	Vốn ĐT (tr. USD)	
		06 - 10	11 - 15
20	Sản xuất màn tinh thể lỏng cho ĐT di động	20	20
21	Sản xuất bộ nhớ động NAND	30	20
23	Sản xuất “than nano” lỏng và ống than nano	10	20
25	Sản xuất các thiết bị điện tử sử dụng cho thanh toán ngân hàng	15	10
27	Sản xuất các thiết bị điện tử cho ngành điện lực	10	10
31	Sản xuất, lắp ráp màn hình tivi LCD, Plasma	10	30
34	Mở rộng và tăng vốn của các dự án FDI hiện có	150	200
5	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị thu phát không dây	30	20
7	Dây chuyền lắp ráp máy tính để bàn + xách tay	7	10
8	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị truyền hình kỹ thuật số đa chức năng	10	10
10	Sản xuất linh kiện và lắp ráp các thiết bị lưu trữ số, ổ đĩa, băng từ	25	50
13	Sản xuất bản mạch in dẻo dùng trong các thiết bị điện tử số	50	30
1	Sản xuất bộ nhớ DRAM và DDRAM cho máy tính để bàn và laptop	30	20
3	Sản xuất thẻ nhớ di động cho máy ảnh, máy tính, camera	30	20
4	Sản xuất các thiết bị điện tử cảm biến	15	20

5. Ngành hóa chất

TT	Dự án	Công suất	Vốn đầu tư (Tỷ đồng)	
			2006 - 2010	2011 - 2015
1	Nhà máy sản xuất lớp ô tô theo công nghệ radian	2 - 3 triệu bộ/năm	1.500	
6	Nhà máy sản xuất pin nhiên liệu rắn	5 triệu sản phẩm/năm	300 - 500	
7	Nhà máy hoặc xưởng sản xuất pin Niken Hydro kim loại hoặc pin ion - Li	1 - 1,5 triệu sản phẩm/năm	200	
10	Nhà máy sản xuất băng tải và dây curoa	1 triệu m ² băng tải và 3 triệu m dây curoa/năm		1.000
13	Nhà máy sản xuất pin ion - Li	5 triệu sản phẩm/năm		300 - 500
17	Nhà máy sản xuất ethanol	100 triệu lít/năm	1600	
18	Nhà máy sản xuất Formaldehyt	300.000 tấn/năm	300	
19	Nhà máy sản xuất etylen và polyetylen	300.000 tấn/năm	4.960	
20	Nhà máy sản xuất PVC	100.000 tấn/năm	1.085	
21	Nhà máy lọc dầu Long Sơn	6,5 triệu tấn/năm	20.150	
26	Nhà máy sản xuất phân NPK	300.000 tấn/năm		30
27	Nhà máy sản xuất săm lốp ô tô, máy kéo	1 triệu bộ/năm		3.120

09637379

LawSoft - Tel: +84-8-3645 6684 - www.ThuVienPhapLuat.com

6. Ngành dệt - may, da - giày

Vải dệt kim:

(Bình quân công suất 1.000 tấn.năm/nhà máy)

Tỉnh	2010		2015		2020	
	SL (Tấn)	VĐT (tỷ đồng)	SL (Tấn)	VĐT (tỷ đồng)	SL (Tấn)	VĐT (tỷ đồng)
Đồng Nai	2.000	50	1.000	25	2.000	50
Long An	1.000	25	2.000	50	1.000	25
Bình Dương	1.000	25	1.000	25	1.000	25
Tp. Hồ Chí Minh	1.000	25				
Tổng cộng	5.000	125	4.000	100	4.000	100

May mặc:

(Bình quân 2 triệu sản phẩm.năm/nhà máy)

Tỉnh	2010		2015		2020	
	SL (Tr.SP)	VĐT (tỷ đồng)	SL (Tr.SP)	VĐT (tỷ đồng)	SL (Tr.SP)	VĐT (tỷ đồng)
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	30	4	20	4	20
Đồng Nai	6	30	4	20	4	20
Long An	10	50	10	50	20	100
Bình Dương	4	20	4	20	4	20
Tây Ninh	10	50	20	100	20	100
Bình Phước	6	30	20	100	20	100
Tiền Giang	6	30	20	100	10	50
Tổng cộng	48	250	82	410	82	410

09637379

Da giày:

(Bình quân công suất 2 triệu sản phẩm.năm/nhà máy)

Tỉnh	2010		2015		2020	
	SL (Tr.SP)	VĐT (tỷ đồng)	SL (Tr.SP)	VĐT (tỷ đồng)	SL (Tr.SP)	VĐT (tỷ đồng)
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	42	4	16	4	16
Đồng Nai	6	42	4	16	4	16
Long An	10	70	10	40	20	80
Bình Dương	6	42	4	16	4	16
Tây Ninh	10	70	20	80	20	80
Bình Phước	6	42	20	80	20	80
Tiền Giang	6	42	20	80	10	40
Tổng cộng	50	350	82	574	82	574

Phụ lục 2

DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

*(ban hành kèm theo Quyết định số 30/2007/QĐ-BCN**ngày 17 tháng 7 năm 2007)*

TT	Tên KCN	Địa phương	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	KCN Tân Phú	Đồng Nai	60	
2	KCN Bàu Xéo	Đồng Nai	492	
3	KCN Ông Kèo	Đồng Nai	300	
4	KCN Lộc An - Bình Sơn	Đồng Nai	500	
5	KCN Long Đức	Đồng Nai	450	
6	KCN Long Khánh	Đồng Nai	300	
7	KCN Định Quán	Đồng Nai	150	Mở rộng
8	KCN Giang Điền	Đồng Nai	500	
9	KCN Dầu Giây	Đồng Nai	300	
10	KCN Mỹ Phước 3	Bình Dương	1.000	
11	KCN Việt Hương 2	Bình Dương	140	Mở rộng
12	KCN Xanh Bình Dương	Bình Dương	200	
13	KCN An Tây	Bình Dương	500	
14	KCN Chơn Thành	Bình Phước	255	Mở rộng
15	KCN Nam Đồng Phú	Bình Phước	150	
16	KCN Tân Khai	Bình Phước	700	
17	KCN Minh Hưng	Bình Phước	700	
18	KCN Đồng Xoài	Bình Phước	650	
19	KCN Bắc Đồng Phú	Bình Phước	250	
20	KCN Mỹ Xuân A2	BR - Vũng Tàu	90	Mở rộng

TT	Tên KCN	Địa phương	Diện tích (ha)	Ghi chú
21	KCN Long Hương	BR - Vũng Tàu	400	
22	Mỹ Xuân B1 - Đại Dương	BR - Vũng Tàu	146	Mở rộng
23	KCN Hiệp Phước	TP. HCM	630	Mở rộng
24	KCN Phú Hữu	TP. HCM	162	
25	KCN Tây Bắc Củ Chi	TP. HCM	170	Mở rộng
26	KCN Trâm Vàng	Tây Ninh	375	
27	KCN Trảng Bàng	Tây Ninh	163	Mở rộng
28	Cầu Tràm (Cầu Đước)	Long An	78	
29	Tân Bửu - Mỹ Yên - Long Hiệp	Long An	340	
30	KCN Tân Thành	Long An	300	
31	KCN Nam Tân Lập	Long An	200	
32	KCN Bắc Tân Tập	Long An	100	
33	KCN Nhật Chánh	Long An	122	
34	KCN Đức Hòa 3	Long An	2.300	
35	KCN Thuận Đạo	Long An	200	Mở rộng
36	Tân Kim (Tân Phước MR)	Long An	56	Mở rộng
37	KCN Thạnh Đức	Long An	256	
38	KCN An Nhật Tân	Long An	120	
39	KCN Long Hậu	Long An	142	
40	KCN Tân Hương	Tiền Giang	59	Mở rộng
41	KCNTT Soài Rạp	Tiền Giang	289	
Tổng cộng vùng			14.294	

09637379

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com